- Now my sister is going shopping with my mother.
- Look! The train is coming.
- Listen! Someone is crying.
- Keep silent! The baby is sleeping.

4. Các quy tắc thêm –ing vào sau động từ

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi "e", ta bỏ "e" thêm "ing"	Have- having	Make- making
	Write - writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi "ee", ta thêm "ing" mà không bỏ "e"	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi "ie", ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm đuổi "ing"	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm –ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get - getting	Travel - travelling

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sử hữu: belong, have	VD: Sam has a cat.
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.
Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	V-ing	V	V-ing
Have (có)		Help	
Do (làm)		Run	

LIVEWORKSHEETS

Say (nói)		Write	
Go (đi)		Move	
Make (làm)		Play	
Take (lấy)		Stand	
Give (cho)		Talk	
Use (dùng)		Sit	
Come (đến)		Read	
Find (tìm thấy)		Speak	
Put		Open	
Leave		Draw	
Work		Walk	
Ask		Sell	
Follow		watch	

Bài 10: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/are) cleaning the kitchen
2. I (is/am/are) reading a book at the moment.
3. It (is/am/are) raining
4. We (is/am/are) singing a new song.
5. The children (is/am/are) watching TV at breaktime.
6. My pets (is/am/are) sleeping now.
7. Aunt Helen (is/am/are) feeding the ducks on the farm.
8. My friend (is/am/are) buying a pencil sharpener.
9. He (is/am/are) studying Science.
10. They (is/am/are) doing their homework.

Bài 11: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

   (-)_____

   (?)_____

2. (+)_____

   (-) I'm not talking on the phone at the moment.

   (?)_____

3. (+)_____

   (-)_____

LIVEWORKSHEETS

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-)_____

(?)_____

5. (+)_____

(-)_____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 12: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	B
1. Are they having dinner?	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea?	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee?	c. No, he isn't.
4. What are you doing?	d. I'm going to Korea.
5. Is it raining?	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner?	f. My brother.
7. Where are you going on holiday?	g. No, it isn't.
8. Are we going into town?	h. Yes, we are.
9. Who is going to England?	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten?	j. Yes, I am.

1…….- 2……- 3……- 4……..- 5…….- 6……-7…….-8……..-9…….-10…….

Bài 13: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. singing/ the/ birds/ are/ at/. /5 am
2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.
3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.
4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is
5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman
6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at
7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.
8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.
9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping
10. school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

LIVEWORKSHEETS

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.
2. She _____ (not play) goft tomorrow.
3. They _____ (make) dinner now.
4. The company _____ (have) dinner now.
5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.
6. David _____(not fly) to Chicago next week.
7. I _____ (work) on a special report today.
8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.
9. _____ (Tom drive) to work right now?
10. They _____(not prepare) for the science exam at the moment.
11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?
12. _____ (they give) a party this weekend?
13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.
14. What _____ (you do)?!
15. Which motel _____(they stay) now?

Bài 15: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

read	*study*	*post*	*make*	*speak*	*draw*
come		*wait*	*sunbathe*	*water*	

1. He is at the bank. He _____money from his account.
2. He is in the library. He _____
3. He is in the garden. He _____ the flowers.
4. She is on the beach. She _____
5. He is in the post office. He _____ letter.
6. He is in the telephone box. He _____ a call.
7. We _____ English at the moment.
8. Look! David and Max _____ home.
9. She _____for her boyfriend now.
10. I _____ to a dentist.

Bài 16: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

LIVEWORKSHEETS

2. (when/ he/ start work?)

3. (why/ I/ stay/ at home?)

4. (it/ get dark?)

5. (the dog/ not/ play with a ball)

6. (why/ it/ rain now?)

7. (how/ she/ travel?)

8. (where/ you/ work?)

9. (what/we/ watch?)

10. (I/ take too much cake?)

III- Các động từ *study, have, do, play*

1. Chức năng

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ: Play football Play tennis

LIVEWORKSHEETS

Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt "ai đó sở hữu cái gì đó" hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ: Have a car have breakfast

2. Phân biệt động từ *Do, Play, Go.*

Bên cạnh hai động từ "do" và "play" được nhắc ở trên, động từ "go" cũng là một động từ thường được dùng với các danh chỉ các môn thể thao.

Tuy nhiên "go" thường đi với cấu trúc V-ing, mang tên một môn thể thao hay hoạt động giải trí nào đó như: go swimming, go diving…

Dưới đây là bảng các danh từ phổ biến đi với do-play-go

Do	Play	Go
Do aerobics	Play badminton	Go bowling
Do archery	Play baseball	Go climbing
Do athletics	Play basketball	Go cycling
Do ballet	Play chess	Go dancing
Do gymnastics	Play cricket	Go jogging
Do judo	Play darts	Go riding
Do karate	Play football	Go skating
Do kung-fu	Play goft	Go skiing
Do Taekwondo	Play hockey	Go swimming
Do yoga	Play rugby	Go surfing
Do taichi	Play tennis	Go walking
Do wrestling	Play table tennis	Go sailing
Do weight-lifting	Play volleyball	Go diving

LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 17: Chọn đáp án đúng nhất điền vào chỗ trống

1. James is _____ judo in the playground with his friends and he is very excited.

A. studying B. doing C. playing D. have

2. Keep quiet! Jessica _____ a headache so she is sleeping in her bedroom.

A. does B. plays C. studying D. has

3. My father is _____ a cup of coffee with his colleague in the living room now.

A. plays B. study C. doing D. having

4. Williams always _____ breakfast with bread, egg and milk before coming to school.

A. has B. plays C. studies D. does

5. Tiffany and Rosy usually help their mom _____ the chores at the weekend.

A. study B. do C. playing D. have

6. She usually _____ English vocabulary every morning.

A. doing B. having C. studies D. plays

7. My brother _____ basketball with his friends three times a week

A. does B. has C. plays D. study

8. Helen rarely _____ a chat with her pen friend in American.

A. does B. has C. studies D. plays

9. Frank is _____ Maths at the moment to prepare for the final exam.

A. studying B. doing C. playing D. has

10. My brother doesn't _____ badminton in the evening

A. play D. do C. have D. study

Bài 18: Điền "do/play/go" vào chỗ trống sao cho thích hợp

1. He used to _____ jogging every morning whe he was a young boy.
2. This summer, Tim is going to _____ horseback riding.
3. You play rugby on a pitch. Where do you _____ badminton?
4. Steven and his son _____ hiking in woods every summer.
5. I don't have much free time but sometimes I _____ soccer with my friends.
6. Tell me, where are you going to _____ skiing this winter?
7. I _____ fishing on Saturdays and I _____yoga on Sundays
8. Karate is a great exercise for me but learning how to _____ karate well takes a lot of time.
9. Whe don't we _____ a set of tennis?
10. He wants to _____ sailing between the Hawaiian islands in this summer.

LIVEWORKSHEETS

Bài 19: Chọn từ thích hợp điền vào bảng sau

Science	*school lunch*	*cycling*	*aerobics*	*table tennis*	*swimming*
Vietnamese	*bowling*	*sailing*	*big eyes*	*volleyball*	*dancing*
Breakfast	*gymnastics*	*rugby*	*a house*	*history*	*a headache*
Judo	*chess*	*physics*	*golf*	*karate*	*yoga*

study	have	do	play	go

Bài 20: Chọn và cho dạng đúng của động từ, điền vào chỗ trống

Wake(s) up – open(s) – speak(s)- take(s) – do(es) – cause(s) – play(s)- close(s)- live(s)- drink(s)

1. Ann _____handball very ball
2. I never _____coffee
3. The swimming pool _____ at 7:00 in the morning.
4. It _____at 9:00 in the evening.
5. Bad driving _____ many accidents.
6. My parents _____ in a very small flat.
7. My students _____ a little English.
8. The Olympic Games _____ place every four years.
9. They are good students. They always _____their homework
10. I always _____ early in the morning.

Bài 21: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn

1. Every Monday, Sally (drive) _____her kids to football practice.
2. Shhhhh! Be quiet! John (sleep) _____
3. Don't forget to take your umbrella. It (rain) _____

LIVEWORKSHEETS

4. I hate living in Seattle because it (rain, always) _____
5. I'm sorry I can't hear what you (say) _____ because everybody (talk) _____ so loudly.
6. Jane (go) _____ to bed at 10 o'clock on weekdays.
7. Our train (leave) _____ at 9.25
8. The bus sometimes (arrive) _____ in the morning.
9. Archie (not use) _____ his computer at the moment.

Bài 22: Đọc đoạn văn sau và chia động từ trong ngoặc sao cho phù hợp

Harold Black's a famous pianist. He _____(give) two or three concerts every week. He _____ (travel) a lot and this week he's in New York. He _____ (stay) at an expensive hotel. He's at this hotel now. He _____(have) his breakfast in the dining-room. He _____ (drink) a cup of coffee and he _____ (read) a newspaper. Harold's always very busy. He _____(play) the piano regularly. He _____(practices) for four hours every day. He _____(goes) to bed late and he always _____(gets up) early. But he sometimes _____(get) dressed too quickly, and this morning he _____(wear) one blue sock and one red one!

Bài 23: Đọc lại đoạn văn trên và trả lời các câu hỏi sau

1. What does Harold Black do? _____
2. Where is he now? _____
3. How often does he practice the piano?_____
4. Does he get up late? _____
5. What is he wearing this morning? _____

Bài 24: Khoanh tròn vào đáp án đúng để điền vào chỗ trống

1. It is dangerous to .....skating on that lake (do/ play/ go/ have)
2. He likes to .....a good game of chess from time to time. (do/ play/ go/ have)
3. Nam.....English on Monday and Friday. (studies/ does/ goes/ plays)
4. I .....swimming in the river. (do/ play/ go/ have)
5. My daughter always needs someone to.....with her (do/ play/ go/ have)
6. He .....football for a local club. (studies/ does/ goes/ plays)
7. He .....sailing every week. (studies/ does/ goes/ plays)
8. My school is a boarding school and .....four floors. (plays/ goes/ has/ does)
9. He doesn't like .....Maths. (playing/ studying/ going/ having)
10. She.....English and History today. (plays/ goes/ has/ does)

LIVEWORKSHEETS